



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

Cơ bản

tôi

我
wǒ

bạn
đại từ

你
nǐ

anh ấy

他
tā

cô ấy

她
tā

nó

它
tā

chúng tôi / chúng ta

我们
wǒ men

các bạn

你们
nǐ men

họ

他们
tā men

cái gì

什么
shén me

ai

谁
shéi

ở đâu

哪里
nǎ lǐ

tại sao

为什么
wèi shén me

làm sao

怎样

zěn yàng

cái nào

哪一个

nǎ yī ge

lúc nào

什么时候

shén me shí hou

sau đó

然后

rán hòu

nếu

如果

rú guǒ

thật sự

真的

zhēn de

nhưng

但是

dàn shì

bởi vì

因为

yīn vì

không

不

bù

này

这个

zhè ge

đó

vật

那个

nà ge

tất cả

全部

quán bù

hoặc

或者
huò zhě

và

和
hé

đây

这里
zhè lǐ

đó
địa điểm

那里
nà lǐ

trái

左
zuǒ

phải

右
yòu

bây giờ

现在
xiàn zài

buổi chiều

下午
xià wǔ

buổi sáng
9:00-11:00

上午
shàng wǔ

ban đêm

夜晚
yè wǎn

buổi sáng
6:00-9:00

早晨
zǎo chén

buổi tối

晚上
wǎn shàng

buổi trưa

中午

zhōng wǔ

nửa đêm

午夜

wǔ yè

giờ

小时

xiǎo shí

phút

分钟

fēn zhōng

giây

秒

miǎo

ngày

天

tiān

tuần

星期

xīng qī

tháng

月

yuè

năm

年

nián

hôm qua

昨天

zuó tiān

hôm nay

今天

jīn tiān

ngày mai

明天

míng tiān

thứ hai
ngày

星期一
xīng qī yī

thứ ba
ngày

星期二
xīng qī èr

thứ tư
ngày

星期三
xīng qī sān

thứ năm

星期四
xīng qī sì

thứ sáu

星期五
xīng qī wǔ

thứ bảy

星期六
xīng qī liù

chủ nhật

星期天
xīng qī tiān

đàn bà

女人
nǚ rén

đàn ông

男人
nán rén

tình yêu

爱
ài

bạn trai

男朋友
nán péng you

bạn gái

女朋友
nǚ péng you

bạn
danh từ

朋友
péng you

hôn
danh từ

吻
wěn

tình dục

交媾
jiāo gòu

trẻ em

儿童
ér tóng

con gái
đại cương

女孩
nǚ hái

con trai
đại cương

男孩
nán hái

mẹ

妈妈
mā ma

ba

爸爸
bà ba

má
mẹ

母亲
mǔ qīn

cha

父亲
fù qīn

cha mẹ

父母
fù mǔ

con trai
gia đình

儿子
ér zi

con gái
gia đình

女儿
nǚ ér

em gái

妹妹
mèi mei

em trai

弟弟
dì dì

chị gái

姐姐
jiě jie

anh trai

哥哥
gē ge

chồng

丈夫
zhàng fu

vợ

妻子
qī zi

mỗi / mọi

每个
měi ge

luôn luôn

总是
zǒng shì

thực ra

其实
qí shí

lần nữa

再次
zài cì

đã

已经
yǐ jīng

ít hơn

更少
gèng shǎo

phần lớn

最
zuì

nhiều hơn

更
gèng

không có

没有一个
méi yǒu yī gè

rất

非常
fēi cháng

ở ngoài

外
wài

ở trong

内
nèi

xa

远
yuǎn

gần

近
jìn

bên dưới

下
xià

bên trên

上
shàng

bên cạnh

旁边
páng biān

phía trước

前
qián

phía sau

后
hòu

mọi người

每个人
měi ge rén

cùng nhau

一起
yī qǐ

khác

其他
qí tā

mùa xuân

春天
chūn tiān

mùa hè

夏天
xià tiān

mùa thu

秋天
qiū tiān

mùa đông

冬天
dōng tiān

tháng một

一月
yī yuè

tháng hai

二月
èr yuè

tháng ba

三月
sān yuè

tháng tư

四月

sì yuè

tháng năm

五月

wǔ yuè

tháng sáu

六月

liù yuè

tháng bảy

七月

qī yuè

tháng tám

八月

bā yuè

tháng chín

九月

jiǔ yuè

tháng mười

十月

shí yuè

tháng mười một

十一月

shí yī yuè

tháng mười hai

十二月

shí èr yuè

bắc

北

běi

đông

东

dōng

nam

南

nán

tây

西

xī

thường xuyên

经常

jīng cháng

ngay lập tức

立即

lì jí

đột ngột

突然

tū rán

mặc dù

虽然

suī rán

Số

0

零
líng

1

一
yī

2

二
èr

3

三
sān

4

四
sì

5

五
wǔ

6

六
liù

7

七
qī

8

八
bā

9

九
jiǔ

10

十
shí

11

十一
shí yī

12

十二
shí èr

13

十三
shí sān

14

十四
shí sì

15

十五
shí wǔ

16

十六
shí liù

17

十七
shí qī

18

十八
shí bā

19

十九
shí jiǔ

20

二十
èr shí

21

二十一
èr shí yī

22

二十二
èr shí èr

26

二十六
èr shí liù

30

三十
sān shí

31

三十一
sān shí yī

33

三十三
sān shí sān

37

三十七
sān shí qī

40

四十
sì shí

41

四十一
sì shí yī

44

四十四
sì shí sì

48

四十八
sì shí bā

50

五十
wǔ shí

51

五十一
wǔ shí yī

55

五十五
wǔ shí wǔ

59

五十九
wǔ shí jiǔ

60

六十
liù shí

61

六十一
liù shí yī

62

六十二
liù shí èr

66

六十六
liù shí liù

70

七十
qī shí

71

七十一
qī shí yī

73

七十三
qī shí sān

77

七十七
qī shí qī

80

八十
bā shí

81

八十一
bā shí yī

84

八十四
bā shí sì

88

八十八
bā shí bā

90

九十
jiǔ shí

91

九十一
jiǔ shí yī

95

九十五
jiǔ shí wǔ

99

九十九
jiǔ shí jiǔ

100

一百
yì bǎi

101

一百零一
yì bǎi líng yī

105

一百零五
yì bǎi líng wǔ

110

一百一十
yì bǎi yī shí

151

一百五十一
yì bǎi wǔ shí yī

200

二百
èr bǎi

202

二百零二
èr bǎi líng èr

206

二百零六
èr bǎi líng liù

220

二百二十
èr bǎi èr shí

262

二百六十二
èr bǎi liù shí èr

300

三百
sān bǎi

303

三百零三
sān bǎi líng sān

307

三百零七
sān bǎi líng qī

330

三百三十
sān bǎi sān shí

373

三百七十三
sān bǎi qī shí sān

400

四百
sì bǎi

404

四百零四
sì bǎi líng sì

408

四百零八
sì bǎi líng bā

440

四百四十
sì bǎi sì shí

484

四百八十四
sì bǎi bā shí sì

500

五百
wǔ bǎi

505

五百零五
wǔ bǎi líng wǔ

509

五百零九
wǔ bǎi líng jiǔ

550

五百五十
wǔ bǎi wǔ shí

595

五百九十五
wǔ bǎi jiǔ shí wǔ

600

六百
liù bǎi

601

六百零一
liù bǎi líng yī

606

六百零六
liù bǎi líng liù

616

六百一十六
liù bǎi yī shí liù

660

六百六十
liù bǎi liù shí

700

七百
qī bǎi

702

七百零二
qī bǎi líng èr

707

七百零七
qī bǎi líng qī

727

七百二十七
qī bǎi èr shí qī

770

七百七十
qī bǎi qī shí

800

八百
bā bǎi

803

八百零三
bā bǎi líng sān

808

八百零八
bā bǎi líng bā

838

八百三十八
bā bǎi sān shí bā

880

八百八十
bā bǎi bā shí

900

九百
jiǔ bǎi

904

九百零四
jiǔ bǎi líng sì

909

九百零九
jiǔ bǎi líng jiǔ

949

九百四十九
jiǔ bǎi sì shí jiǔ

990

九百九十
jiǔ bǎi jiǔ shí

1000

一千
yì qiān

1001

一千零一
yì qiān líng yī

1012

一千零一十二
yì qiān líng yī shí èr

1234

一千二百三十四
yì qiān èr bǎi sān shí sì

2000

两千
liǎng qiān

2002

两千零二
liǎng qiān líng èr

2023

两千零二十三
liǎng qiān líng èr shí sān

2345

两千三百四十五
liǎng qiān sān bǎi sì shí wǔ

3000

三千
sān qiān

3003

三千零三
sān qiān líng sān

4000

四千
sì qiān

4045

四千零四十五

sì qiān líng sì shí wǔ

5000

五千

wǔ qiān

5678

五千六百七十八

wǔ qiān liù bǎi qī shí bā

6000

六千

liù qiān

7000

七千

qī qiān

7890

七千八百九十

qī qiān bā bǎi jiǔ shí

8000

八千

bā qiān

8901

八千九百零一

bā qiān jiǔ bǎi líng yī

9000

九千

jiǔ qiān

9090

九千零九十

jiǔ qiān líng jiǔ shí

10.000

一万

yí wàn

10.001

一万零一

yí wàn líng yī

20.020

两万零二十
liǎng wàn líng èr shí

30.300

三万零三百
sān wàn líng sān bǎi

44.000

四万四千
sì wàn sì qiān

100.000

十万
shí wàn

500.000

五十万
wǔ shí wàn

1.000.000

一百万
yì bǎi wàn

6.000.000

六百万
liù bǎi wàn

10.000.000

一千万
yì qiān wàn

70.000.000

七千万
qī qiān wàn

100.000.000

一亿
yí yì

800.000.000

八亿
bā yì

1.000.000.000

十亿
shí yì

9.000.000.000

九十亿

jiǔ shí yì

10.000.000.000

一百亿

yì bǎi yì

20.000.000.000

二百亿

èr bǎi yì

100.000.000.000

一千亿

yì qiān yì

300.000.000.000

三千亿

sān qiān yì

1.000.000.000.000

一万亿

yí wàn yì

Động từ

biết

知道
zhī dào

nghĩ

想
xiǎng

đến

来
lái

đặt

放
fàng

lấy

拿
ná

tìm

找到
zhǎo dào

nghe

听
tīng

làm việc

工作
gōng zuò

nói chuyện

说
shuō

cho

给
gěi

thích

喜欢
xǐ huan

giúp đỡ

帮助
bāng zhù

yêu

爱
ài

gọi

打电话
dǎ diàn huà

chờ đợi

等
děng

đứng

站
zhàn

ngồi

坐
zuò

đóng

关
guān

mở
cửa

开
kāi

thua

输
shū

thắng

赢
yíng

chết

死
sǐ

sống
động từ

活
huó

bật

开
kāi

tắt

关
guān

giết

杀
shā

làm bị thương

受伤
shòu shāng

chạm

摸
mō

xem

看
kàn

uống

喝
hē

ăn

吃
chī

đi bộ

走路
zǒu lù

gặp

见面
jiàn miàn

đặt cược

赌
dǔ

hôn
động từ

接吻
jiē wěn

đi theo

跟着
gēn zhe

cưới

结婚
jié hūn

trả lời

回答
huí dá

hỏi

问
wèn

kéo

拉
lā

đẩy

推
tuī

ấn

按
àn

đánh

打
dǎ

bắt

接
jiē

chiến đấu

战斗
zhàn dòu

ném

扔
rēng

chạy
động từ

跑
pǎo

đọc

读
dú

viết

写
xiě

sửa chữa

修
xiū

đếm

数
shǔ

cắt

剪
jiǎn

bán

卖
mài

mua

买
mǎi

trả

买单
mǎi dān

học

学习
xué xí

mơ

做梦
zuò mèng

ngủ

睡觉
shuì jiào

chơi

玩
wán

ăn mừng

庆祝
qìng zhù

thưởng thức

享受

xiǎng shòu

dọn dẹp

打扫

dǎ sǎo

bắn

射击

shè jī

bảo vệ

防御

fáng yù

tấn công

攻击

gōng jī

trộm

偷

tōu

đốt

燃烧

rán shāo

cứu

抢救

qiǎng jiù

bay

飞

fēi

khạc nhổ

吐痰

tǔ tán

đá
động từ

踢

tī

cắn

咬

yǎo

thở

呼吸
hū xī

ngửi

闻
wén

khóc

哭
kū

hát

唱
chàng

cười mỉm

微笑
wēi xiào

cười

笑
xiào

lớn lên

长大
zhǎng dà

co lại

缩小
suō xiǎo

tranh luận

吵架
chǎo jià

chia sẻ

分享
fēn xiǎng

cho ăn

喂
wèi

trốn

隐藏
yǐn cáng

cảnh báo

警告
jǐng gào

bơi

游泳
yóu yǒng

nhảy

跳
tiào

nâng

抬起
tái qǐ

đào

挖
wā

giao hàng

送货
sòng huò

tìm kiếm

找
zhǎo

luyện tập

练习
liàn xí

đi du lịch

旅游
lǚ yóu

vẽ

画
huà

mở
khóa

开
kāi

khóa

锁
suǒ

rửa

洗
xǐ

cầu nguyện

祈祷
qí dǎo

nấu ăn

做饭
zuò fàn

nôn

吐
tù

la hét

大喊
dà hǎn

trích dẫn

引用
yǐn yòng

in

打印
dǎ yìn

tính toán

计算
jì suàn

kiếm tiền

赚
zhuàn

Tính từ

mới

新
xīn

cũ

旧
jiù

ít

少
shǎo

nhieu

多
duō

sai

错
cuò

chính xác

对
duì

xấu

坏
huài

tốt

好
hǎo

hạnh phúc

高兴
gāo xìng

ngắn

短
duǎn

dài

长
cháng

nhỏ

小
xiǎo

lớn
to

大
dà

xinh đẹp

漂亮
piào liang

trẻ

年轻
nián qīng

già

老
lǎo

màu trắng

白
bái

màu đen

黑
hēi

màu đỏ

红
hóng

màu xanh da trời

蓝
lán

màu xanh lá cây

绿
lǜ

màu vàng

黄
huáng

chậm

慢
màn

nhANH

快
kuài

vui vẻ

好笑
hảo xiào

không công bằng

不公
bù công

công bằng

公平
gōng píng

khó

难
nán

dễ

容易
róng yì

giàu

富有
fù yǒu

nghèo

穷
qióng

khỏe

强壮
qiáng zhuàng

yếu

虚弱
xū ruò

an toàn

安全
ān quán

mệt mỏi

累
lèi

tự hào

骄傲
jiāo ào

no bụng

饱
bǎo

bệnh

生病
shēng bìng

khỏe mạnh

健康
jiàn kāng

tức giận

生气
shēng qì

thấp
đại cương

低
dī

cao
đại cương

高
gāo

ngọt

甜
tián

chua

酸
suān

mềm

软
ruǎn

cứng

硬
yìng

đáng yêu

可爱
kě ài

ngu ngốc

笨
bèn

điên khùng

疯狂

fēng kuáng

bận rộn

忙

máng

cao
người

高

gāo

thấp
người

矮

ǎi

lo lắng

担心

dān xīn

ngạc nhiên

吃惊

chī jīng

cư xử tốt

乖

guāi

ác độc

邪恶

xié è

khéo léo

聪明

cōng míng

lạnh

冷

lěng

nóng

热

rè

màu cam

橙

chéng

màu xám

灰
huī

màu nâu

棕
zōng

màu hồng

粉红
fěnn hóng

nhàm chán

无聊
wú liáo

nặng

重
zhòng

nhẹ

轻
qīng

cô đơn

寂寞
jì mò

đói bụng

饿
è

khát nước

渴
kě

buồn

难过
nán guò

đốc

陡
dǒu

bằng phẳng

平
píng

hẹp

窄
zhǎi

rộng

宽
kuān

sâu

深
shēn

nông

浅
qiǎn

lớn
rất

巨大
jù dà

bẩn

脏
zāng

sạch sẽ

干净
gān jìng

đầy

满
mǎn

trống rỗng

空
kōng

đắt

贵
guì

rẻ

便宜
pián yi

quyến rũ

性感
xìng gǎn

lười biếng

懒
lǎn

dũng cảm

勇敢
yǒng gǎn

hào phóng

大方
dà fang

ướt

湿
shī

khô

干
gān

ồn ào

吵
chǎo

yên tĩnh

安静
ān jìng

nắng

晴朗
qíng lǎng

nhiều mưa

雨
yǔ

sương mù
tính từ

雾蒙蒙
wù méng méng

nhiều mây

阴
yīn

Thể thao

thể dục dụng cụ

体操
tǐ cāo

quần vợt

网球
wǎng qiú

chạy
danh từ

跑步
pǎo bù

đạp xe

自行车
zì xíng chē

đánh golf

高尔夫
gāo ǎi fū

bóng đá

足球
zú qiú

bóng rổ

篮球
lán qiú

bơi lội

游泳
yóu yǒng

lặn

潜水
qián shuǐ

đi bộ đường dài

徒步旅行
tú bù lǚ xíng

chạy marathon

马拉松
mǎ lǎ sōng

ba môn phối hợp

三项全能
sān xiàng quán néng

bóng bàn

乒乓球
pīng pāng qiú

cử tạ

举重
jǔ zhòng

quyền anh

拳击
quán jī

cầu lông

羽毛球
yǔ máo qiú

trượt băng nghệ thuật

花式滑冰
huā shì huá bīng

trượt ván tuyết

单板滑雪
dān bǎn huá xuě

trượt tuyết

滑雪
huá xuě

trượt tuyết băng đồng

越野滑雪
yuè yě huá xuě

khúc côn cầu trên băng

冰球
bīng qiú

bóng chuyền

排球
pái qiú

bóng ném

手球
shǒu qiú

bóng chuyền bãi biển

沙滩排球
shā tān pái qiú

bóng rugby

橄榄球
gǎn lǎn qiú

bóng gậy

板球
bǎn qiú

bóng chày

棒球
bàng qiú

bóng bầu dục Mỹ

美式足球
měi shì zú qiú

bóng nước

水球
shuǐ qiú

nhảy cầu

跳水
tiào shuǐ

lướt sóng

冲浪
chōng làng

đua thuyền buồm

航行
háng xíng

chèo thuyền

赛艇
sài tǐng

yoga

瑜伽
yú jiā

khiêu vũ

舞蹈
wǔ dǎo

nhảy dù

跳伞
tiào sǎn

cờ vua

国际象棋
guó jì xiàng qí

đánh bài poker

扑克
pū kè

bowling

保龄球
bǎo líng qiú

múa ba lê

芭蕾舞
bā lěi wǔ

Động vật

con lợn

猪
zhū

con bò

牛
niú

con ngựa

马
mǎ

con chó

狗
gǒu

con cừu

羊
yáng

con khỉ

猴子
hóu zi

con mèo

猫
māo

con gấu

熊
xióng

con gà

鸡
jī

con vịt

鸭
yā

con bướm

蝴蝶
hú dié

con ong

蜜蜂
mì fēng

con cá

鱼
yú

con nhện

蜘蛛
zhī zhū

con rắn

蛇
shé

con hổ

老虎
lǎo hǔ

con chuột

老鼠
lǎo shǔ

con thỏ

兔子
tù zi

con sư tử

狮子
shī zi

con lừa

驴
lǘ

con voi

大象
dà xiàng

con chim bồ câu

鸽子
gē zi

con bọ

甲虫
jiǎ chóng

con muỗi

蚊子
wén zi

con ruồi

苍蝇

cāng ying

con kiến

蚂蚁

mǎ yǐ

con cá voi

鲸

jīng

con cá mập

鲨鱼

shā yú

con cá heo

海豚

hǎi tún

con ốc sên

蜗牛

wō niú

con ếch

青蛙

qīng wā

con gấu trúc

熊猫

xióng māo

con gấu Bắc cực

北极熊

běi jí xióng

con chó sói

狼

láng

con gấu túi

考拉

kǎo lā

con chuột túi

袋鼠

dài shǔ

con hươu cao cổ

长颈鹿
cháng jǐng lù

con cáo

狐狸
hú li

con hà mã

河马
hé mǎ

con dơi

蝙蝠
biān fú

con quạ

乌鸦
wū yā

con thiên nga

天鹅
tiān é

con chim hải âu

海鸥
hải âu

con cú

猫头鹰
māo tóu yīng

con chim cánh cụt

企鹅
qǐ é

con vẹt

鹦鹉
yīng wǔ

con sâu bướm

毛毛虫
máo mao chóng

con chuồn chuồn

蜻蜓
qīng tíng

con mực ống

鱿鱼
yóu yú

con bạch tuộc

章鱼
zhāng yú

con cá ngựa

海马
hǎi mǎ

con hải cẩu

海豹
hǎi bào

con sứa

水母
shuǐ mǔ

con cua

螃蟹
páng xiè

con khủng long

恐龙
kǒng lóng

con rùa cạn

乌龟
wū guī

con cá sấu

鳄鱼
è yú

Quốc gia

Châu Âu

欧洲

ōu zhōu

Châu Á

亚洲

yà zhōu

Châu Mỹ

美洲

měi zhōu

Châu Phi

非洲

fēi zhōu

Vương quốc Anh

英国

yīng guó

Tây Ban Nha

西班牙

xī bān yá

Thụy sĩ

瑞士

ruì shì

Ý

意大利

yì dà lì

Pháp

法国

fǎ guó

Đức

德国

dé guó

Thái Lan

泰国

tài guó

Singapore

新加坡

xīn jiā pō

Nga

俄罗斯
é luó sī

Nhật Bản

日本
rì běn

Israel

以色列
yǐ sè liè

Ấn Độ

印度
yìn dù

Trung Quốc

中国
zhōng guó

Hoa Kỳ

美国
měi guó

Mexico

墨西哥
mò xī gē

Canada

加拿大
jiā ná dà

Chile

智利
zhì lì

Brazil

巴西
bā xī

Argentina

阿根廷
ā gēn tíng

Nam Phi

南非
nán fēi

Nigeria

尼日利亚

ní rì lì yà

Ma Rốc

摩洛哥

mó luò gē

Libya

利比亚

lì bǐ yà

Kenya

肯尼亚

kěn ní yà

Algeria

阿尔及利亚

ā ěr jí lì yà

Ai Cập

埃及

āi jí

New Zealand

新西兰

xīn xī lán

Úc

澳大利亚

ào dà lì yà

Cơ thể

đầu

头
tóu

mũi

鼻子
bí zi

tóc

头发
tóu fa

miệng

嘴
zuǐ

tai

耳朵
ěr duo

mắt

眼睛
yǎn jīng

bàn tay

手
shǒu

bàn chân

脚
jiǎo

tim

心脏
xīn zàng

não

大脑
dà nǎo

cổ

脖子
bó zi

mông

屁股
pì gu

vai

肩膀
jiān bǎng

đầu gối

膝盖
xī gài

chân

腿
tuǐ

tay

胳膊
gē bo

bụng

肚子
dù zi

ngực

胸
xiōng

lưng

背
bèi

răng

牙
yá

lưỡi

舌头
shé tou

môi

嘴唇
zuǐ chún

ngón tay

手指
shǒu zhǐ

ngón chân

脚趾
jiǎo zhǐ

dạ dày

胃
wèi

phổi

肺
fèi

gan

肝
gān

dây thần kinh

神经
shén jīng

thận

肾
shèn

ruột

肠
cháng

trán

额头
é tóu

cằm

下巴
xià ba

má
cơ thể

脸蛋
liǎn dàn

râu

胡子
hú zi

ngón cái

拇指
mǔ zhǐ

ngón tay út

小指
xiǎo zhǐ

ngón tay đeo nhẫn

无名指
wú míng zhǐ

ngón tay giữa

中指
zhōng zhǐ

ngón tay trỏ

食指
shí zhǐ

móng tay

指甲
zhǐ jiǎ

gót chân

脚跟
jiǎo gēn

xương sống

脊柱
jǐ zhù

cơ bắp

肌肉
jī ròu

xương
cơ thể

骨头
gǔ tou

bộ xương

骨骼
gǔ gé

xương sườn

肋骨
lèi gǔ

đốt sống

椎骨
zhuī gǔ

bàng quang

膀胱
páng guāng

tĩnh mạch

静脉

jìng mài

động mạch

动脉

dòng mài

âm đạo

阴道

yīn dào

tinh trùng

精子

jīng zǐ

dương vật

阴茎

yīn jīng

tinh hoàn

睾丸

gāo wán

Ngôi nhà

cửa

门

mén

nhà bếp

厨房

chú fáng

phòng tắm

浴室

yù shì

phòng khách

客厅

kè tīng

phòng ngủ

卧室

wò shì

vườn

花园

huā yuán

gara

车库

chē kù

tường

墙

qiáng

tầng hầm

地下室

dì xià shì

nhà vệ sinh

nhà ở

卫生间

wèi shēng jiān

cầu thang

楼梯

lóu tī

mái nhà

屋顶

wū dǐng

cửa sổ
tòa nhà

窗
chuāng

dao

刀
dāo

tách

茶杯
chá bēi

ly

玻璃杯
bō li bēi

đĩa

盘子
pán zi

cốc

杯子
bēi zi

thùng rác

垃圾桶
lā jī tǒng

tô

碗
wǎn

bàn
văn phòng

书桌
shū zhuō

giường

床
chuáng

gương

镜子
jìng zi

vòi hoa sen

淋浴
lín yù

ghế sofa

沙发
shā fā

ảnh

照片
zhào piàn

đồng hồ

钟
zhōng

bàn
nhà

桌子
zhuō zi

ghế
nhà

椅子
yǐ zi

hàng xóm

邻居
lín jū

thang máy

电梯
diàn tī

ban công

阳台
yáng tái

gác xép

阁楼
gé lóu

ống khói

烟囱
yān cōng

muỗng gỗ

木勺
mù sháo

đũa

筷子
kuài zi

bộ dao nĩa

餐具
cān jù

muỗng

勺子
sháo zi

nĩa

叉
chā

cái vá

长柄勺
cháng bǐng sháo

nồi

壶
hú

chảo

平底锅
píng dǐ guō

bóng đèn

灯泡
dēng pào

giá sách

书架
shū jià

rèm

窗帘
chuāng lián

nệm

褥子
rù zi

gối

枕头
zhěn tou

chăn

毛毯
máo tǎn

kệ

搁板
gē bǎn

ngăn kéo

抽屉
chōu ti

tủ quần áo

衣橱
yī chú

xô

水桶
shuǐ tǒng

chổi

扫帚
sào zhou

cái cân

体重秤
tǐ zhòng chèng

giỏ đựng đồ giặt

衣物篮
yī wù guì

bồn tắm

浴缸
yù gāng

khăn tắm
to lớn

浴巾
yù jīn

xà phòng

肥皂
féi zào

giấy vệ sinh

厕纸
cè zhǐ

khăn tắm
nhỏ bé

毛巾
máo jīn

bồn rửa mặt

洗脸盆
xǐ liǎn pén

cái thang

梯子
tī zi

hộp thư

邮箱
yóu xiāng

hàng rào

栅栏
zhà lán

Thức ăn

trứng

鸡蛋
jī dàn

phô mai

奶酪
nǎi lào

sữa

牛奶
niú nǎi

cá

鱼
yú

thịt

肉
ròu

xương
món ăn

骨头
gǔ tou

dầu

油
yóu

bánh mì

面包
miàn bāo

đường
món ăn

糖
táng

sô cô la

巧克力
qiǎo kè lì

kẹo

糖果
táng guǒ

bánh bông lan

蛋糕
dàn gāo

nước

水

shuǐ

cà phê

咖啡

kā fēi

trà

茶

chá

bia

啤酒

pí jiǔ

rượu nho

葡萄酒

pú tao jiǔ

sa lát

沙拉

shā lā

súp

汤

tāng

món tráng miệng

甜点

tián diǎn

bữa ăn sáng

早餐

zǎo cān

bữa trưa

午餐

wǔ cān

bữa tối

晚餐

wǎn cān

pizza

比萨

bǐ sà

kem

冰淇淋
bīng jī líng

bơ

黄油
huáng yóu

sữa chua

酸奶
suān nǎi

cá ngừ

金枪鱼
jīn qiāng yú

cá hồi

三文鱼
sān wén yú

giăm bông

火腿
huǒ tuǐ

thịt ba rọi

培根
péi gēn

xúc xích

香肠
xiāng cháng

thịt gà tây

火鸡肉
huǒ jī ròu

thịt gà

鸡肉
jī ròu

thịt bò

牛肉
niú ròu

thịt heo

猪肉
zhū ròu

thịt cừu

羊肉

yáng ròu

bí ngô

南瓜

nán guā

nấm

蘑菇

mó gu

nấm cựa

松露

sōng lù

tỏi

蒜

suàn

tỏi tây

大葱

dà cōng

gừng

生姜

shēng jiāng

cà tím

茄子

qié zi

khoai lang

红薯

hóng shǔ

cà rốt

胡萝卜

hú luó bo

dưa chuột

黄瓜

huáng guā

ớt

红辣椒

hóng là jiāo

ớt chuông

青椒

qīng jiāo

củ hành

洋葱

yáng cōng

khoai tây

土豆

tǔ dòu

bông cải trắng

菜花

cài huā

bắp cải

卷心菜

juǎn xīn cài

bông cải xanh

西兰花

xī lán huā

xà lách

莴苣

wō jù

rau chân vịt

菠菜

bō cài

tre

竹

zhú

ngô

玉米

yù mǐ

cần tây

芹菜

qín cài

đậu Hà Lan

豌豆

wān dòu

hạt đậu

豆子
dòu zi

quả lê

梨
lí

quả táo

苹果
píng guǒ

quả ô liu

橄榄
gǎn lǎn

quả sung

无花果
wú huā guǒ

quả chà là

红枣
hóng zǎo

quả dừa

椰子
yē zi

quả hạnh nhân

杏仁
xìng rén

hạt phỉ

榛子
zhēn zi

đậu phộng

花生
huā shēng

quả chuối

香蕉
xiāng jiāo

quả xoài

芒果
máng guǒ

quả kiwi

猕猴桃
mí hóu táo

quả bơ

鳄梨
è lí

quả dứa

菠萝
bō luó

dưa hấu

西瓜
xī guā

quả nho

葡萄
pú tao

dưa gang

甜瓜
tián guā

quả mâm xôi

树莓
shù méi

quả việt quất

蓝莓
lán méi

quả dâu tây

草莓
cǎo méi

quả anh đào

樱桃
yīng táo

quả mận

李子
lǐ zǐ

quả mơ

杏
xìng

quả đào

桃
táo

quả chanh

柠檬
níng méng

quả bưởi

葡萄柚
pú táo yòu

quả cam

橘子
jú zi

cà chua

西红柿
xī hóng shì

bạc hà

薄荷
bò he

sả

柠檬草
níng méng cǎo

quế

肉桂
ròu guì

vani

香草
xiāng cǎo

muối

盐
yán

tiêu

胡椒
hú jiāo

cà ri

咖喱
gā lí

thuốc lá
thực vật

烟草
yān cǎo

đậu hũ

豆腐
dòu fu

giấm

醋
cù

mì sợi

面条
miàn tiáo

sữa đậu nành

豆奶
dòu nǎi

bột mì

面粉
miàn fěn

gạo

大米
dà mǐ

yến mạch

燕麦
yàn mài

lúa mì

小麦
xiǎo mài

đậu nành

大豆
dà dòu

hạt

坚果
jiān guǒ

mật ong

蜂蜜
fēng mì

mứt

果酱
guǒ jiàng

kẹo cao su

口香糖
kǒu xiāng táng

bánh kẹp

薄烤饼
báo kǎo bǐng

bánh quy

曲奇饼
qǔ qí bǐng

bánh pudding

布丁
bù dīng

bánh muffin

小松饼
xiǎo sōng bǐng

bánh rán vòng

油炸圈饼
yóu zhá quān bǐng

nước tăng lực

能量饮料
néng liàng yǐn liào

nước cam

橙汁
chéng zhī

nước táo

苹果汁
píng guǒ zhī

sữa lắc

奶昔
nǎi xī

coca cola

可乐
kě lè

sô cô la nóng

热巧克力

rè qiǎo kè lì

rượu cocktail

鸡尾酒

jī wěi jiǔ

rượu rum

朗姆酒

lǎng mǔ jiǔ

rượu whisky

威士忌

wēi shì jì

rượu vodka

伏特加

fú tè jiā

thực đơn

菜单

cài dān

hải sản

海鲜

hǎi xiān

mì Ý

意大利面

yì dà lì miàn

sushi

寿司

shòu sī

bắp rang bơ

爆米花

bào mǐ huā

khoai tây lát mỏng

薯片

shǔ piàn

cánh gà

鸡翅

jī chì

khoai tây chiên

薯条

shǔ tiáo

mù tạt

芥末

jiè mò

sốt mayonnaise

蛋黄酱

dàn huáng jiàng

nước sốt cà chua

番茄酱

fān qié jiàng

bánh mì kẹp

三明治

sān míng zhì

bánh mì kẹp xúc xích

热狗

rè gǒu

bánh burger

汉堡包

hàn bǎo bāo

Trường học

sách

书
shū

thư viện

图书馆
tú shū guǎn

bài tập về nhà

家庭作业
jiā tíng zuò yè

bài thi

考试
kǎo shì

bài học

课
kè

khoa học

科学
kē xué

lịch sử

历史
lì shǐ

nghệ thuật

美术
měi shù

cây bút

钢笔
gāng bǐ

bút chì

铅笔
qiān bǐ

thứ nhất

第一
dì yī

thứ hai
2

第二
dì èr

thứ ba
3

第三
dì sān

thứ tư
4

第四
dì sì

ngiên cứu

研究
yán jiū

bằng cấp

学位
xué wèi

sân thể thao

操场
cāo chǎng

từ điển

字典
zì diǎn

học kì

学期
xué qī

sổ tay

笔记本
bǐ jì běn

hình học

几何
jǐ hé

chính trị học

政治
zhèng zhì

triết học

哲学
zhé xué

kinh tế học

经济学
jīng jì xué

giáo dục thể chất

体育
tǐ yù

sinh học

生物学
shēng wù xué

toán học

数学
shù xué

địa lý

地理
dì lǐ

văn học

文学
wén xué

hóa học

化学
huà xué

vật lý

物理
wù lǐ

cái thước

直尺
zhí chǐ

cục tẩy

橡皮擦
xiàng pí cā

cái kéo

剪刀
jiǎn dāo

băng dính

胶带
jiāo dài

keo dán

胶水
jiāo shuǐ

bút bi

圆珠笔
yuán zhū bǐ

kẹp giấy

回形针
huí xíng zhēn

3%

百分之三
bǎi fēn zhī sān

100%

百分之百
bǎi fēn zhī bǎi

0%

百分之零
bǎi fēn zhī líng

mét khối

立方米
lì fāng mǐ

mét vuông

平方米
píng fāng mǐ

dặm

里
lǐ

mét

米
mǐ

mi-li-mét

毫米
háo mǐ

xen-ti-mét

厘米
lí mǐ

đề-xi-mét

分米
fēn mǐ

phép cộng

加
jiā

phép trừ

减
jiǎn

phép nhân

乘
chéng

phép chia

除
chú

diện tích

面积
miàn jī

thể tích

体积
tǐ jī

hình chữ nhật

矩形
jǔ xíng

hình vuông

平方
píng fāng

tam giác

三角形
sān jiǎo xíng

hình tròn

圆
yuán

lít

升
shēng

mililít

毫升
háo shēng

tấn

吨
dūn

kilôgam

公斤
gōng jīn

gram

克
kè

nam châm

磁铁
cí tiě

kính hiển vi

显微镜
xiǎn wēi jìng

cái phễu

漏斗
lòu dǒu

phòng thí nghiệm

实验室
shí yàn shì

bài giảng

演讲
yǎn jiǎng

Thiên nhiên

tro

灰
huī

lửa

火
huǒ

kim cương

钻石
zuàn shí

mặt trăng

月亮
yuè liang

mặt trời

太阳
tài yang

ngôi sao

星星
xīng xing

hành tinh

行星
xíng xīng

bờ biển
biển

海岸
hải àn

hồ

湖
hú

rừng

森林
sēn lín

sa mạc

沙漠
shā mò

đồi núi

山丘
shān qiū

đá
danh từ

岩石
yán shí

con sông

河流
hé liú

thung lũng

山谷
shān gǔ

núi

山
shān

đảo

岛
dǎo

đại dương

大洋
dà yáng

biển

海洋
hǎi yáng

băng

冰
bīng

tuyết

雪
xuě

bão táp

风暴
fēng bào

mưa

雨
yǔ

gió

风
fēng

cây

树
shù

cỏ

草
cǎo

hoa hồng

玫瑰
méi guī

hoa

花
huā

kim loại

金属
jīn shǔ

đất

土
tǔ

dung nham

熔岩
róng yán

than

煤
méi

cát

沙
shā

đất sét

粘土
nián tǔ

tên lửa

火箭
huǒ jiàn

vệ tinh

人造卫星
rén zào wèi xīng

thiên hà

星系
xīng xì

tiểu hành tinh

小行星
xiǎo xíng xīng

lục địa

大洲
dà zhōu

đường Xích đạo

赤道
chì dào

Nam cực

南极
nán jí

Bắc cực

北极
běi jí

suối

小溪
xiǎo xī

rừng nhiệt đới

雨林
yǔ lín

hang

山洞
shān dòng

thác nước

瀑布
pù bù

bờ biển
con sông

海滨
hải bīn

sông băng

冰川
bīng chuān

động đất

地震
dì zhèn

miệng núi lửa

火山口
huǒ shān kǒu

núi lửa

火山
huǒ shān

khí quyển

大气
dà qì

lũ lụt

洪水
hóng shuǐ

sương mù
danh từ

雾
wù

cầu vồng

彩虹
cǎi hóng

tiếng sấm

雷
léi

tia chớp

闪电
shǎn diàn

cơn dông

雷暴
léi bào

nhệt độ

温度
wēn dù

bão nhiệt đới

台风
tái fēng

bão

飓风
jù fēng

mây

云
yún

cành cây

树枝
shù zhī

lá cây

叶
yè

rễ cây

树根
shù gēn

thân cây

树干
shù gàn

hạt giống

种子
zhǒng zi

nhựa

塑料
sù liào

cacbon điôxít

二氧化碳
èr yǎng huà tàn

nguyên tử

原子
yuán zǐ

sắt

铁
tiě

ôxy

氧
yǎng

vàng

金
jīn

bạc

银
yín

Giao thông

xe hơi

汽车
qì chē

xe buýt

公共汽车
gōng gòng qì chē

xe lửa

火车
huǒ chē

ga xe lửa

火车站
huǒ chē zhàn

trạm dừng xe buýt

公交车站
gōng jiāo chē zhàn

máy bay

飞机
fēi jī

tàu

船
chuán

xe tải

卡车
kǎ chē

xe đạp

自行车
zì xíng chē

xe mô tô

摩托车
mó tuō chē

xe taxi

出租车
chū zū chē

đèn giao thông

红绿灯
hóng lǜ dēng

bãi đậu xe

停车场

tíng chē chǎng

đường

xe hơi

道路

dào lù

ắc quy

电池

diàn chí

động cơ

xe hơi

马达

mǎ dá

túi khí

安全气囊

ān quán qì náng

vô-lăng

方向盘

fāng xiàng pán

dây an toàn

安全带

ān quán dài

lốp xe

轮胎

lún tǎi

cốp sau

后备箱

hòu bèi xiāng

máy bán vé

自动售票机

zì dòng shòu piào jī

phòng bán vé

售票处

shòu piào chù

tàu điện ngầm

地铁

dì tiě

tàu cao tốc

高速列车
gāo sù liè chē

đầu máy

火车头
huǒ chē tóu

xe điện

电车
diàn chē

xe buýt trường học

校车
xiào chē

xe buýt nhỏ

小巴
xiǎo bā

sân bay

机场
jī chǎng

hãng hàng không

航空公司
háng kōng gōng sī

máy bay trực thăng

直升机
zhí shēng jī

hạng nhất

头等舱
tóu děng cāng

hạng phổ thông

经济舱
jīng jì cāng

hạng thương gia

商务舱
shāng wù cāng

áo phao

救生衣
jiù shēng yī

công ten nơ

集装箱

jí zhuāng xiāng

tàu ngầm

潜艇

qián tǐng

tàu du lịch

游轮

yóu lún

tàu chở hàng

集装箱船

jí zhuāng xiāng chuán

du thuyền

游艇

yóu tǐng

phà

渡船

dù chuán

hải cảng

港口

gǎng kǒu

xuồng cứu sinh

救生艇

jiù shēng tǐng

ra đa

雷达

léi dá

đèn đường

街灯

jiē dēng

vĩa hè

人行道

rén xíng dào

trạm xăng

加油站

jiā yóu zhàn

công trường

工地
gōng dì

vạch qua đường

斑马线
bān mǎ xiàn

tắc đường

堵车
dǔ chē

đường cao tốc

高速公路
gāo sù gōng lù

xe tăng

坦克
tǎn kè

máy xúc

挖掘机
wā jué jī

máy kéo

拖拉机
tuō lā jī

rơ-moóc

拖车
tuō chē

xe tay ga

小型摩托车
xiǎo xíng mó tuō chē

xe cáp treo

缆车
lǎn chē

Thành phố

bệnh viện

医院
yī yuàn

trường học

学校
xué xiào

nhà ở

房屋
fáng wū

hóa đơn

账单
zhàng dān

chợ

市场
shì chǎng

siêu thị

超市
chāo shì

căn hộ

公寓
gōng yù

trường đại học

大学
dà xué

nông trại

农场
nóng chǎng

nhà thờ

教堂
jiào táng

nhà hàng

餐厅
cān tīng

quán bar

酒吧
jiǔ bā

phòng thể dục

健身房

jiàn shēn fáng

công viên

公园

gōng yuán

nhà vệ sinh
đại cương

厕所

cè suǒ

bản đồ

地图

dì tú

xe cứu thương

救护车

jiù hù chē

cảnh sát
đại cương

警察

jǐng chá

lính cứu hỏa
đại cương

消防队

xiāo fáng duì

quốc gia

国家

guó jiā

ngoại ô

郊区

jiāo qū

ngôi làng

村庄

cūn zhuāng

bảo hành

保证

bǎo zhèng

trung tâm mua sắm

购物中心

gòu wù zhōng xīn

tiệm thuốc

药店

yào diàn

tòa nhà chọc trời

摩天大楼

mó tiān dà lóu

lâu đài

城堡

chéng bǎo

đại sứ quán

大使馆

dà shǐ guǎn

giáo đường Do Thái

犹太教堂

yóu tài jiào táng

ngôi đền

寺庙

sì miào

nhà máy

工厂

gōng chǎng

nhà thờ Hồi giáo

清真寺

qīng zhēn sì

tòa thị chính

市政厅

shì zhèng tīng

bưu điện

邮局

yóu jú

đài phun nước

喷泉

pēn quán

câu lạc bộ đêm

夜总会

yè zǒng huì

băng ghế

长椅

cháng yǐ

sân golf

高尔夫球场

gāo ěr fū qiú chǎng

sân bóng đá

足球场

zú qiú chǎng

hồ bơi

tòa nhà

游泳池

yóu yǒng chí

sân quần vợt

网球场

wǎng qiú chǎng

thông tin du lịch

旅游信息咨询中心

lǚ yóu xìn xī zī xún zhōng xīn

sòng bạc

赌场

dǔ chǎng

phòng triển lãm nghệ thuật

艺术馆

yì shù guǎn

bảo tàng

博物馆

bó wù guǎn

công viên quốc gia

国家公园

guó jiā gōng yuán

quà lưu niệm

纪念品

jì niàn pǐn

thủy cung

水族馆

shuǐ zú guǎn

trượt nước

水滑梯

shuǐ huá tī

tàu lượn siêu tốc

过山车

guò shān chē

công viên nước

水上公园

shuǐ shàng gōng yuán

vườn bách thú

动物园

dòng wù yuán

sân chơi

操场

cāo chǎng

cửa thoát hiểm

tòa nhà

紧急出口

jǐn jí chū kǒu

chuông báo cháy

火警

huǒ jǐng

bình cứu hỏa

灭火器

miè huǒ qì

đồn cảnh sát

警察局

jǐng chá jú

tiểu bang

州

zhōu

khu vực

地区

dì qū

thủ đô

首都

shǒu dū

Bệnh viện

tai nạn

意外
yì wài

bệnh nhân

患者
huàn zhě

phẫu thuật

手术
shǒu shù

viên thuốc

药片
yào piàn

sốt

发烧
fā shāo

ho

咳嗽
ké sou

phòng cấp cứu

急救室
jí jiù shì

khoa hồi sức tích cực

重症监护
zhòng zhèng jiān hù

phòng chờ

候诊室
hòu zhěn shì

thuốc aspirin

阿司匹林
ā sī pǐ lín

thuốc ngủ

安眠药
ā mián yào

ngày hết hạn

有效期
yǒu xiào qī

liều lượng

剂量

jì liàng

si-rô ho

止咳糖浆

zhǐ ké táng jiāng

tác dụng phụ

副作用

fù zuò yòng

insulin

胰岛素

yí dǎo sù

bột

粉

fěn

viên nhộng

胶囊

jiāo náng

vitamin

维生素

wéi shēng sù

thuốc giảm đau

止痛药

zhǐ tòng yào

kháng sinh

抗生素

kàng shēng sù

vi khuẩn

细菌

xì jūn

vi rút

病毒

bìng dú

đau tim

心脏病

xīn zàng bìng

tiêu chảy

腹泻
fù xiè

tiểu đường

糖尿病
táng niào bìng

đột quỵ

中风
zhòng fēng

hen suyễn

哮喘
xiǎo chuǎn

ung thư

癌症
ái zhèng

cúm

流感
liú gǎn

đau răng

牙痛
yá tòng

cháy nắng

晒伤
shài shāng

viêm họng

喉咙痛
hóu lóng tòng

đau bụng

胃痛
wèi tòng

nhiễm trùng

感染
gǎn rǎn

dị ứng

过敏
guò mǐn

chuột rút

痉挛

jìng luán

đau đầu

头痛

tóu tòng

ống tiêm

注射器

zhù shè qì

nạng

拐杖

guǎi zhàng

chụp X quang

X线照片

X xiàn zhào piàn

máy siêu âm

超声设备

chāo shēng shè bèi

bó bột

nhỏ bé

膏药

gāo yào

xe lăn

轮椅

lún yǐ

bó bột

gãy xương

石膏绷带

shí gāo bēng dài

mạch

脉搏

mài bó

chấn thương

受伤

shòu shāng

cấp cứu

紧急情况

jǐn jí qíng kuàng

chấn động

脑震荡
nǎo zhèn dòng

vết bỏng

烫伤
tàng shāng

gãy xương

骨折
gǔ zhé

thuốc tránh thai

避孕药
bì yùn yào

thử thai

怀孕测试
huái yùn cè shì

Nghề nghiệp

bác sĩ

医生
yī shēng

y tá

护士
hù shì

cảnh sát
người

警察
jǐng chá

tổng thống

总统
zǒng tǒng

thuyền trưởng

船长
chuán zhǎng

thám tử

侦探
zhēn tàn

phi công

飞行员
fēi xíng yuán

giáo sư

教授
jiào shòu

giáo viên

老师
lǎo shī

luật sư

律师
lǚ shī

thư ký

秘书
mì shū

trợ lý

助理
zhù lǐ

thẩm phán

法官
fǎ guān

quản lý

经理
jīng lǐ

đầu bếp

厨师
chú shī

tài xế taxi

出租车司机
chū zū chē sī jī

tài xế xe buýt

公交车司机
gōng jiāo chē sī jī

người mẫu

模特
mó tè

nghệ sĩ

艺术家
yì shù jiā

thủ tướng

总理
zǒng lǐ

dược sĩ

药剂师
yào jì shī

lính cứu hỏa
người

消防员
xiāo fáng yuán

nha sĩ

牙医
yá yī

doanh nhân

企业家
qǐ yè jiā

chính trị gia

政客

zhèng kè

lập trình viên

程序员

chéng xù yuán

tiếp viên hàng không

空乘员

kōng chéng yuán

nhà khoa học

科学家

kē xué jiā

giáo viên mầm non

幼儿园老师

yòu ér yuán lǎo shī

kiến trúc sư

建筑师

jiàn zhù shī

kế toán viên

会计

kuài jì

tư vấn viên

顾问

gù wèn

công tố viên

检察官

jiǎn chá guān

tổng quản lý

总经理

zǒng jīng lǐ

vệ sĩ

保镖

bǎo biāo

chủ nhà

房东

fáng dōng

bồi bàn

服务员
fú wù yuán

nhân viên bảo vệ

保安
bǎo ān

bộ đội

士兵
shì bīng

ngư dân

渔夫
yú fū

nhân viên vệ sinh

清洁工
qīng jié gōng

thợ sửa ống nước

水管工
shuǐ guǎn gōng

thợ điện

电工
diàn gōng

nông dân

农夫
nóng fū

lễ tân

接待员
jiē dài yuán

người đưa thư

邮递员
yóu dì yuán

thu ngân

收银员
shōu yín yuán

thợ làm tóc

理发师
lǐ fà shī

tác giả

作家

zuò jiā

nhà báo

记者

jì zhě

nhiếp ảnh gia

摄影师

shè xiàng shī

nhân viên cứu hộ

救生员

jiù shēng yuán

ca sĩ

歌手

gē shǒu

nhạc sĩ

音乐家

yīn yuè jiā

diễn viên

演员

yǎn yuán

phóng viên

记者

jì zhě

huấn luyện viên

教练

jiào liàn

trọng tài

裁判

cái pàn

Kinh doanh

tiền

钱

qián

văn phòng

办公室

bàn gōng shì

áp lực

压力

yā lì

bảo hiểm

保险

bǎo xiǎn

nhân viên

công ty

员工

yuán gōng

bộ phận

部门

bù mén

lương

工资

gōng zī

địa chỉ

地址

dì zhǐ

lá thư

信

xìn

số điện thoại

电话号码

diàn huà hào mǎ

url

网页地址

wǎng yè dì zhǐ

địa chỉ email

电子邮件地址

diàn zǐ yóu jiàn dì zhǐ

trang mạng

网站

wǎng zhàn

thư điện tử

电子邮件

diàn zǐ yóu jiàn

chữ ký

签名

qiān míng

thua lỗ

损失

sǔn shī

lợi nhuận

利润

lì rùn

khách hàng

客户

kè hù

số tiền

金额

jīn é

thẻ tín dụng

信用卡

xìn yòng kǎ

mật khẩu

密码

mì mǎ

máy rút tiền

自动取款机

zì dòng qǔ kuǎn jī

thuế

税

shuì

phòng họp

会议室

huì yì shì

danh thiếp

名片

míng piàn

công nghệ thông tin

信息技术部

xìn xī jì shù bù

nhân sự

人力资源部

rén lì zī yuán bù

bộ phận pháp lý

法律事务部

fǎ lǚ shì wù bù

kế toán

会计部

kuài jì bù

tiếp thị

营销部

yíng xiāo bù

bán hàng

销售部

xiāo shòu bù

đồng nghiệp

同事

tóng shì

người sử dụng lao động

雇主

gù zhǔ

nhân viên

người

雇员

gù yuán

chú thích

便条

biàn tiáo

thuyết trình

汇报演讲

huì bào yǎn jiǎng

bìa cứng

文件夹
wén jiàn jiā

con dấu cao su

橡皮图章
xiàng pí tú zhāng

máy chiếu

投影仪
tóu yǐng yí

bưu kiện

包裹
bāo guǒ

con tem

邮票
yóu piào

phong bì

信封
xìn fēng

trình duyệt

浏览器
liú lǎn qì

đầu tư

投资
tóu zī

sàn giao dịch chứng khoán

证券交易所
zhèng quàn jiāo yì suǒ

tiền giấy

纸币
zhǐ bì

tiền xu

硬币
yìng bì

tiền lãi

利息
lì xī

khoản vay

贷款

dài kuǎn

số tài khoản

帐号

zhàng hào

tài khoản ngân hàng

银行账户

yín háng zhàng hù

Thiết bị

điện thoại

电话

diàn huà

bộ tivi

电视机

diàn shì jī

máy ảnh

相机

xiàng jī

đài radio

收音机

shōu yīn jī

quạt

电风扇

diàn fēng shàn

máy điều hòa

空调

kōng tiáo

máy pha cà phê

咖啡机

kā fēi jī

máy nướng bánh mì

烤面包机

kǎo miàn bāo jī

máy hút bụi

吸尘器

xī chén qì

máy sấy tóc

吹风机

chuī fēng jī

ấm đun nước

水壶

shuǐ hú

máy rửa chén

洗碗机

xǐ wǎn jī

bếp điện

炊具
chuī jù

lò nướng

烤箱
kǎo xiāng

lò vi sóng

微波炉
wēi bō lú

tủ lạnh

冰箱
bīng xiāng

máy giặt

洗衣机
xǐ yī jī

điều khiển từ xa

遥控器
yáo kòng qì

tai nghe

耳机
ěr jī

chuột

鼠标
shǔ biāo

bàn phím

键盘
jiàn pán

ổ cứng

硬盘
yìng pán

thanh USB

优盘
yōu pán

máy quét

扫描器
sǎo miáo qì

máy in

打印机
dǎ yìn jī

màn hình

屏幕
píng mù

máy tính xách tay

笔记本电脑
bǐ jì běn diàn nǎo

rô bốt

机器人
jī qì rén

loa

扬声器
yáng shēng qì

